

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH SƠN LA
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT YÊN CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Yên Châu, ngày 26 tháng 9 năm 2026

BẢN CÔNG KHAI TÀI CHÍNH NẤU ĂN

1.	Tổng số học sinh của trường	415 Học sinh				
2.	Số học sinh cắt cơm	0 Học sinh				
3.	Số học sinh ăn sáng:	415 Học sinh	Tiền ăn:	8.000 đồng	=	3.320.000 đồng
5.	Số học sinh ăn trưa:	415 Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	=	10.790.000 đồng
6.	Số học sinh ăn tối:	415 Học sinh	Tiền ăn:	26.000 đồng	=	10.790.000 đồng
8.	Tiền thu:	24.900.000 đồng				
9.	Tiền chi lương thực, thực phẩm trong ngày:	24.900.000 đồng				
10.	Tiền thiếu:	0 đồng				

Đơn vị thực hiện :

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
1	Gạo	Kg	124,5	0	0	
2	Dầu ăn	Lít	20,0	50.000	1.000.000	
3	Nước mắm	Lít	5,0	20.000	100.000	
4	Mỳ chính	Kg	4,0	60.000	240.000	
5	Bột canh	Kg	5,0	25.000	125.000	
6	Muối trắng	Kg		8.000	-	
7	Nước rửa bát	Lít	10,0	12.000	120.000	

8	Nước lau nhà	Lít	10,0	21.500	215.000	
9	Gas đun bếp	Kg	30,0	40.000	1.200.000	
10	Mỳ Tôm	Gói	415,0	5.500	2.282.500	
11	Trứng gà	Quả	415,0	3.500	1.452.500	
12	Thịt xay (Làm nem + xào giá đỗ + canh)	Kg	32,0	130.000	4.160.000	
13	Thịt lợn luộc	Kg	51,0	130.000	6.630.000	
14	Đậu phụ	Kg	50,0	25.000	1.250.000	
15	Bí đỏ (Canh)	Kg	25,0	15.000	375.000	
16	Dưa Hấu tráng miệng	Kg	30,0	20.000	600.000	
17	Trứng làm nem	Quả	90,0	3.500	315.000	
18	Mộc nhĩ	Kg	1,5	120.000	180.000	
19	Miến rong	Kg	5,0	65.000	325.000	
20	Rau mùi	Kg	5,0	50.000	250.000	
21	Cà rốt	Kg	5,0	20.000	100.000	
22	Giá đỗ (làm nem + xào thịt)	Kg	52,0	22.000	1.144.000	
23	Lá nem	Tệp	100,0	5.000	500.000	
24	Bắp cải	Kg	25,0	13.000	325.000	
25	Sữa chua	Hộp	415,0	4.500	1.867.500	
26	Hành khô	Kg	1,0	40.000	40.000	
27	Ớt tươi	Kg	0,5	45.000	22.500	
28	Tỏi	Kg	0,9	40.000	36.000	
29	Hành lá	Kg	1,0	45.000	45.000	
					24.900.000	

BỘ PHẬN NHÀ BẾP



Lò Thị Hương

THANH TRA NHÂN DÂN



Hoàng Thái Bình

KIỂM NHIỆM KẾ TOÁN CÔNG TY



Vũ Thị Nghĩa

KẾ TOÁN



Đặng Ánh Ngọc



